TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ** Bản án số: 71/2026/DS-PT Ngày: 25 - 8 - 2026 *"Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm"*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Hải;
Bà Hoàng Thị Thanh Nhàn.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Long - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 40/2026/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2026 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2026/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Trị bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 57/2026/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Phan Văn N, sinh năm 1979; CCCD số: 045079005698, cấp ngày 12/01/2022; địa chỉ: khu vực N, xã T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

2. Bị đơn: Tổng công ty B; địa chỉ trụ sở chính: Số C, Keangnam Hanoi L, phường Y, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Công ty B; địa chỉ: Số A, đường H, phường N, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Đăng H, sinh năm 1974; CCCD số: 042074009802, cấp ngày 25/6/2021; chức vụ: Trưởng phòng hỗ trợ kinh doanh - Công ty B (văn bản uỷ quyền ngày 12/12/2025); có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1977; CCCD số: 045177005684, cấp ngày 25/6/2021; chức vụ: Trưởng phòng dịch vụ khách hàng - Công ty B (văn bản uỷ quyền ngày 12/12/2025); có mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Lê Vĩnh H1, sinh năm 1992; CCCD số: 045092010147, cấp ngày 12/10/2022; địa chỉ: thôn L, xã V, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- Bà Phan Thị Thúy K, sinh năm 1980; CCCD số: 045180007079, cấp ngày 02/5/20221; địa chỉ: Khu phố H, phường N, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

5. Người kháng cáo: ông Phan Văn N là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:*

Ông Phan Văn N ký hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với Tổng Công ty B theo Hợp đồng số 10000002055513, có hiệu lực từ ngày 15/6/2020. Theo Giấy yêu cầu bảo hiểm số 20079975, ông Phan Văn N đã đóng phí bảo hiểm theo định kỳ hàng quý, mỗi quý là 3.170.184 đồng, tổng số tiền phí đã đóng 8 quý là: 25.361.000 đồng và phí hỗ trợ "Bảo An Gia Đình Việt": 724.000 đồng/năm x 02 năm = 1.448.000 đồng. Do khó khăn kinh tế, ngày 11/07/2022, ông N gửi đơn đề nghị tạm ngừng đóng phí bảo hiểm thời hạn 01 năm (kể từ ngày 15/06/2022) và đã được phía B chấp thuận. Ngày 20/04/2023, ông N phát hiện hợp đồng bị chấm dứt hiệu lực. Phía Bảo V cho rằng hợp đồng tự động chấm dứt từ ngày 16/04/2023 do giá trị giải ước không đủ khấu trừ phí và khẳng định đã gửi "Thông báo tình trạng hợp đồng" ngày 19/03/2023 cùng "Thông báo hợp đồng chấm dứt hiệu lực" ngày 16/04/2023. Ông N khẳng định chưa từng nhận được thông báo ngày 19/03/2023 qua bất kỳ hình thức nào (văn bản, điện thoại, email) nên không biết thời hạn cần đóng phí đã đến. Phía công ty bảo hiểm cũng không cung cấp được báo phát hay chữ ký xác nhận của ông đối với thông báo này. Việc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi thời gian tạm ngừng chưa hết là trái pháp luật và xâm phạm quyền lợi của ông N. Sau khi nhận văn bản, ông Phan Văn N đã nhiều lần làm việc trực tiếp với Tổng công ty và gửi đơn khiếu nại ngày 25/5/2023 và ngày 22/12/2024. Tổng công ty B đã giải quyết khiếu nại trong đó thừa nhận ông N đã đóng phí 02 năm và có đơn xin tạm ngừng đóng phí. Tuy nhiên công ty B1 không chứng minh được việc đã gửi thông báo ngày 19/3/2023 cho ông Phan Văn N. Việc làm của công ty B1 đã vi phạm Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2022 và xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của bên mua bảo hiểm. Ông Phan Văn N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

- Tuyên bố Tổng công ty B đơn phương chấm dứt hợp đồng số 1000000205513 ký kết ngày 15/6/2020 là trái pháp luật.
- Buộc Tổng công ty B phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền phí bảo hiểm đã nộp là 26.808.000 đồng.
- Buộc thanh toán lãi chậm trả với lãi suất 08%/năm trong 02 năm 06 tháng với số tiền 5.361.600 đồng.
- Buộc Tổng công ty B bồi thường số tiền 3.000.000 đồng.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa, ông Phan Văn N đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố Tổng công ty B đơn phương chấm dứt hợp đồng số 1000000205513 ký kết vào ngày 15/6/2020 là trái pháp luật.
- Buộc Tổng công ty B phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền phí bảo hiểm đã nộp là: 25.361.000 đồng và số tiền lãi chậm trả tính tại đơn khởi kiện là: 5.361.600 đồng.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thống nhất trình bày:*

Ngày 15/6/2020, ông Phan Văn N đã lập giấy yêu cầu bảo hiểm để tham gia bảo hiểm. Trên cơ sở Giấy yêu cầu bảo hiểm của ông Phan Văn N, Tổng công ty B

đã chấp nhận và phát hành Hợp đồng bảo hiểm "An Phát Trọn Đời" với thông tin cụ thể như sau: số Hợp đồng: 10000002055513; ngày hiệu lực: 15/6/2020; số tiền bảo hiểm gốc: 250.000.000 đồng; phí bảo hiểm đã đóng đến ngày 16/6/2022: 25.361.472 đồng; bên mua bảo hiểm/người được bảo hiểm: ông Phan Văn N.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng bảo hiểm, ngày 10/7/2022, ông Phan Văn N đã đề nghị tạm dừng đóng phí. Sau khi tư vấn đầy đủ cho ông N và căn cứ quy định tại Khoản 12.1 quy tắc điều khoản sản phẩm An Phát Trọn Đ: *"Trường hợp Bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm định kỳ theo đúng ngày đến hạn đóng phí đã thỏa thuận mà giá trị giải ước của Hợp đồng và của các Sản phẩm bổ trợ (nếu có) trừ đi khoản nợ (nếu có) đủ cho khoản khấu trừ hàng tháng thì Hợp đồng và các Sản phẩm bổ trợ (nếu có) sẽ tiếp tục duy trì hiệu lực. Khoản khấu trừ hàng tháng được khấu trừ từ Giá trị tài khoản Hợp đồng".* Tổng công ty B đã chấp nhận đề nghị tạm dừng đóng phí và hợp đồng được tạm ngừng đóng phí từ ngày 15/6/2022 (là ngày định kỳ đóng phí bảo hiểm hàng năm). Theo đó, kể từ sau ngày 15/6/2022, mặc dù ông N không đóng phí bảo hiểm định kỳ nhưng Hợp đồng số 10000002055513 vẫn được duy trì hiệu lực, Tổng công ty B vẫn có trách nhiệm bảo vệ các rủi ro xảy ra với Người được bảo hiểm (nếu có), các khoản khấu trừ hàng tháng được khấu trừ từ giá trị tài khoản của hợp đồng. Tính đến ngày 15/02/2023, giá trị tài khoản hợp đồng 10000002055513 và các Sản phẩm bổ trợ trừ đi khoản nợ đã không đủ cho khoản khấu trừ hàng tháng. Căn cứ quy định tại Khoản 11.1 Điều 11 Điều khoản Hợp đồng A Trọn Đời: *"Trường hợp Bên mua bảo hiểm không thể đóng phí bảo hiểm định kỳ theo đúng ngày đến hạn đóng phí đã thỏa thuận hoặc sau thời hạn đóng phí mà Giá trị giải ước Hợp đồng không đủ để khấu trừ hàng tháng, B sẽ áp dụng thời gian gia hạn đóng phí 60 ngày"* và Khoản 2 Điều 35 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000: *"Trong trường hợp phí bảo hiểm được đóng nhiều lần và bên mua bảo hiểm đã đóng một hoặc một số lần phí bảo hiểm nhưng không thể đóng được các khoản phí bảo hiểm tiếp theo thì sau thời hạn 60 ngày, kể từ ngày gia hạn đóng phí, doanh nghiệp B2 có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng, bên mua bảo hiểm không có quyền đòi lại khoản phí bảo hiểm đã đóng nếu thời gian đã đóng phí bảo hiểm dưới hai năm, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác*".

Ngày 19/3/2023, Tổng công ty B đã thông báo bằng văn bản về tình trạng hợp đồng và gia hạn đóng phí. Thông báo nêu rõ tình trạng hợp đồng và đề nghị khách hàng tiếp tục đóng phí để duy trì hiệu lực hợp đồng, trong đó thời gian gia hạn để khách hàng đóng phí là 60 ngày kể từ 15/02/2023. Thông báo đã được gửi đảm bảo qua bưu điện cho ông N. Hết thời gian gia hạn 60 ngày nhưng ông N không đóng phí nên Hợp đồng đã bị tự động chấm dứt theo quy định tại Khoản 11.2 Điều 11 quy tắc điều khoản: *"Sau thời gian gia hạn đóng phí, nếu Bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm định kỳ, Hợp đồng sẽ tự động chấm dứt."* và Bên mua bảo hiểm không được nhận lại số tiền phí đã đóng theo quy định tại Điểm 11.3 quy tắc điều khoản *"Khi Hợp đồng tự động chấm dứt theo khoản 11.2, Bên mua bảo hiểm không được nhận lại phí bảo hiểm đã đóng và/hoặc Giá trị giải ước của Hợp đồng và các Sản phẩm bổ trợ (nếu có)".*

Tổng công ty B đã gửi thông báo chấm dứt hiệu lực hợp đồng bằng văn bản cho ông N ngày 16/4/2023. Sau khi nhận được thông báo chấm dứt hiệu lực hợp đồng trên, ông N đã khiếu nại (02 lần) và nhiều lần đến làm việc với Công ty B đề

nghị được khôi phục hiệu lực Hợp đồng. Công ty đã tư vấn việc khôi phục hiệu lực hợp đồng thì quyền lợi của Bên mua bảo hiểm được đảm bảo theo hợp đồng đã ký kết, Tổng công ty B đã hướng dẫn và tạo điều kiện để ông N khôi phục hiệu lực hợp đồng nhưng ông N không thực hiện. Như vậy, Tổng công ty B đã thực hiện giải quyết theo đúng quy định của quy tắc điều khoản sản phẩm đã được Bộ T1 phê duyệt, quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Bị đơn đề nghị: Không chấp thuận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

** Người làm chứng ông Lê Vĩnh H1 trình bày:* vào ngày 11/04/2023, ông H1 có nhận được cuộc gọi và được giới thiệu là khách hàng Phan Văn N, ông N có yêu cầu gọi lại theo số điện thoại 0914879764 đã đăng ký trên hợp đồng để trao đổi và tư vấn về việc điều chỉnh giảm phí bảo hiểm. Trong quá trình kiểm tra thông tin hợp đồng trên hệ thống nghiệp vụ, ông H1 nhận thấy hợp đồng đã phát sinh tình trạng Tạm ngừng đóng phí. Do đó, ông H1 đã trao đổi với ông Phan Văn N về tình trạng hợp đồng và hỏi rõ về việc ông N đã nhận được thông báo của Công ty liên quan đến vấn đề này (được gửi vào từ ngày 20/03/2023) hay chưa. Tại thời điểm trao đổi nêu trên, ông N xác nhận đã nhận được thông báo của Công ty liên quan đến tình trạng hợp đồng. Việc xác nhận này: Được ông N trả lời trực tiếp trong quá trình trao đổi; Không có sự dẫn dắt, gợi ý hay suy diễn từ phía ông H1; Được hiểu là sự thừa nhận về việc đã tiếp cận thông tin do Công ty cung cấp. Ông Lê Vĩnh H1 khẳng định qua cuộc trao đổi điện thoại, ông N đã nhận được thông báo từ ngày 20/3/2023.

** Người làm chứng bà Phan Thị Thúy K trình bày:* Nhiệm vụ chính của bà K là thông báo cho các khách hàng về tình trạng hợp đồng bảo hiểm. Vào ngày 11/4/2023, theo thông báo từ Tổng Công ty, hợp đồng bảo hiểm số 10000002055513 của khách hàng Phan Văn N có giá trị tài khoản hợp đồng bằng 0 đồng. Sau khi nhận được thông báo, bà K đã chủ động liên hệ với ông N qua điện thoại để thông tin về tình trạng hợp đồng. Trong quá trình trao đổi, bà K đã giải thích rõ cho ông N về tình trạng hợp đồng, bao gồm việc hợp đồng đã hết giá trị tài khoản, đồng thời hướng dẫn ông N thực hiện tiếp tục đóng phí để duy trì hiệu lực hợp đồng. Ông N phản hồi rằng hiện đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa thể tiếp tục đóng phí theo quy định, đồng thời đề nghị được giảm mức phí xuống còn 2.000.000 đồng. Bà K đã giải thích rõ rằng việc giảm mức phí không thể thực hiện theo quy định hiện hành của hợp đồng và chính sách của công ty. Bà K cũng đã thông báo cụ thể cho ông N về số phí cần đóng để duy trì hợp đồng là 12.000.000 đồng, đồng thời đề nghị ông N sắp xếp tài chính để thực hiện đóng phí trong thời gian sớm nhất, trước ngày 16/4/2023 nhằm tránh việc hợp đồng bị chấm dứt. Tuy nhiên, tại thời điểm trao đổi, ông N vẫn chưa thể thực hiện nghĩa vụ đóng phí theo quy định.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2026/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Trị đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15 có hiệu lực từ 01/7/2025; khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 24, khoản 2 Điều 35 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010; khoản 1 Điều 44 Luật Doanh nghiệp năm 2020; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức

thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn N về việc tuyên bố việc chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm "An Phát Trọn Đời" số 10000002055513 ký kết ngày 15/6/2020 của Tổng công ty B là trái pháp luật và trả lại số tiền phí bảo hiểm đã đóng là 25.361.472 đồng *(Hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn bốn trăm bảy mươi hai đồng)* và tiền lãi chậm trả 5.578.000 đồng *(Năm triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng)*.

2. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền bồi thường thiệt hại 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)* và số tiền phí hỗ trợ 1.448.000 đồng *(Một triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng)*.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/4/2026, 01/8/2026 nguyên đơn ông Phan Văn N kháng cáo bản án với nội dung: Bản án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và đánh giá sai về nội dung nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung; trường hợp cấp phúc thẩm sửa bản án thì đề nghị sửa theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, bị đơn giữ nguyên quan điểm ý kiến. Các bên đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, người tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung: Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các bên đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016, tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quyền kháng cáo, nội dung kháng cáo: Ngày 22/4/2026, nguyên đơn ông Phan Văn N làm đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Trị. Đơn kháng cáo của nguyên đơn đảm bảo về người kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy

định tại các Điều 271, 272 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, kháng cáo của nguyên đơn được xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Phan Văn N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết tuyên bố việc đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm nhân thọ của Tổng công ty B (gọi tắt là Tổng công tB) là trái pháp luật; buộc Tổng công ty hoàn số tiền phí bảo hiểm đã nộp là 25.361.000 đồng và tiền lãi chậm trả. Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "*Hợp đồng bảo hiểm*" và thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Đối với kháng cáo về tố tung:

Nguyên đơn ông Phan Văn N kháng cáo đề nghị Toà án phúc thẩm xem xét lại thủ tục hoãn phiên toà ngày 05/3/2026 và yêu cầu hoãn phiên toà ngày 08/4/2026 để sao chụp tài liệu, chứng cứ mới nhưng không được Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa lần thứ nhất ngày 05/3/2026, phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị hoãn phiên tòa nên Toà án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự để hoãn phiên toà. Phiên tòa lần thứ hai ngày 08/4/2026, nguyên đơn đề nghị hoãn phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ và tiếp cận lời trình bày của người làm chứng ông Lê Vĩnh H1 và bà Phan Thị Thúy K. Toà án cấp sơ thẩm đối chiếu quy định tại khoản 1 Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự không có trường hợp nào quy định hoãn phiên tòa theo đề nghị của nguyên đơn để cung cấp tài liệu, chứng cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không hoãn phiên tòa là phù hợp. Vì vậy, nguyên đơn ông N kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo về nội dung:

Nguyên đơn ông Phan Văn N kháng cáo cho rằng việc bị đơn Tổng công ty trình bày đã gửi Thông báo ngày 19/3/2023 về tình trạng hợp đồng và gia hạn đóng phí qua đường bưu điện cho ông N là không có căn cứ, vì ông N không nhận được thông báo này nhưng Tổng công T lại căn cứ vào thông báo để chấm dứt hợp đồng bảo hiểm với ông N là trái pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N, Hội đồng xét xử thấy rằng:

+ Xem xét hiệu lực hợp đồng: Theo nguyên đơn và bị đơn trình bày, ngày 15/6/2020, ông N và Tổng công ty B đã ký kết Hợp đồng bảo hiểm "An Phát Trọn Đời" số 10000002055513; hợp đồng có hiệu lực ngày 15/6/2020; số tiền bảo hiểm gốc là 250.000.000 đồng; bên mua bảo hiểm/người được bảo hiểm là ông Phan Văn N. Sau khi hợp đồng được ký kết, các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng, tính đến ngày 16/6/2022 ông N đã đóng phí bảo hiểm là 25.361.472 đồng. Như vậy, thấy rằng các bên tham gia hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, đúng pháp luật, các bên không có ý kiến gì đối với việc ký kết hợp đồng nên Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hiệu lực, bắt buộc các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của minh theo quy định tại hợp đồng.

+ Xem xét yêu cầu tranh chấp: Quá trình thự hiện hợp đồng, ông N trình bày vào ngày 11/7/2022 do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông N đề nghị tạm ngừng đóng phí bảo hiểm thời hạn 01 năm; Tổng công ty thừa nhận ông N có đơn xin tạm ngừng đóng phí nhưng không phải thời hạn 01 năm như ông N trình bày mà việc

tạm ngừng đóng phí phải tuân thủ theo quy định của Hợp đồng bảo hiểm được các bên ký kết, cụ thể:

- Tại "Giấy đề nghị thay đổi điều kiện đóng phí", ông N đã xác nhận nội dung *"đã được tư vấn về việc thay đổi điều kiện đóng phí sẽ ảnh hưởng đến giá trị tài khoản hợp đồng trong tương lai"*; vào ngày 11/7/2022, tại nội dung phần dành riêng cho B: *"tạm ngừng đóng phí bảo hiểm; đã gọi điện xác nhận và tư vấn khách hàng vào 16h34 phút ngày 11/7/2022"*; tại Danh sách cuộc gọi đi của bị đơn thể hiện bị đơn đã gọi cho ông N vào ngày 11/7/2022.

- Tại Khoản 12.1 quy tắc điều khoản sản phẩm An Phát Trọn Đời quy định về tạm ngừng đóng phí: *"Trường hợp Bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm định kỳ theo đúng ngày đến hạn đóng phí đã thỏa thuận mà Giá trị giải ước của Hợp đồng và của các Sản phẩm bổ trợ (nếu có) trừ đi khoản nợ (nếu có) đủ cho khoản khấu trừ hàng tháng thì Hợp đồng và các Sản phẩm bổ trợ (nếu có) sẽ tiếp tục duy trì hiệu lực. Khoản khấu trừ hàng tháng được khấu trừ từ Giá trị tài khoản Hợp đồng"*.

- Tại khoản 11.1 Điều 11 Điều khoản Hợp đồng An Phát Trọn Đời đã ký giữa ông N và Công ty: *"Trường hợp Bên mua bảo hiểm không thể đóng phí bảo hiểm định kỳ theo đúng ngày đến hạn đóng phí đã thỏa thuận hoặc sau thời hạn đóng phí mà Giá trị giải ước Hợp đồng không đủ để khấu trừ hàng tháng, B sẽ áp dụng thời gian gia hạn đóng phí 60 ngày"*.

Như vậy, có căn cứ xác định phía Tổng công ty đã gọi điện xác nhận và tư vấn cho ông N quy định của hợp đồng về việc tạm ngừng đóng phí, cũng như tại hợp đồng đã quy định rõ nội dung này. Theo đó, gía trị giải ước của Hợp đồng tính đến thời điểm ngày 15/02/2023 không đủ để khấu trừ hàng tháng (có nghĩa là điều kiện tạm ngừng đóng phí của hợp đồng đã hết) thì Tổng công ty ra Thông báo ngày 19/3/2023 gửi cho ông N để gia hạn tiếp tục đóng phí là đúng quy định của hợp đồng và phù hợp với khoản 2 Điều 35 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010.

Tại thông báo ngày 19/3/2023, Tổng công ty đã nêu rõ tình trạng hợp đồng và đề nghị khách hàng tiếp tục đóng phí để duy trì hiệu lực hợp đồng, trong đó thời gian gia hạn để khách hàng đóng phí là 60 ngày kể từ 15/02/2023. Ông N cho rằng ông không nhận được thông báo là không có căn cứ, vì:

- Quá trình thực hiện hợp đồng cho đến trước thời điểm chấm dứt hợp đồng (ngày 16/4/2023), Tổng công ty đã nhiều lần gửi thông báo cho ông N bằng hình thức gửi bảo đảm (là hình thức gửi không có giấy báo phát, biên lai ký nhận của người nhận) theo đúng địa chỉ của ông N đăng ký tại hợp đồng là: thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Tất cả các thông báo liên quan đến hợp đồng ông N thừa nhận đã nhận được (chỉ riêng Thông báo ngày 19/3/2023) ông N cho rằng không nhận được là không phù hợp, không có căn cứ. Vì Thông báo ngày 19/3/2023, Tổng công tB vẫn thực hiện phương thức, hình thức gửi bảo đảm, địa chỉ người nhận như các thông báo khác.

- Theo Biên bản xác minh ngày 07/4/2026 tại Bưu điện T2 thể hiện: "… Bưu điện khẳng định rằng việc thực hiện giao nhận bưu phát luôn tuân thủ đúng quy định của pháp luật và của ngành Bưu điện đề ra, không có khiếu nại gì…".

- Theo người làm chứng ông H1 trình bày: *"...Ông H1 là người trực tiếp điện thoại liên lạc với ông N để trao đổi về tình trạng hợp đồng và hỏi rõ về việc khách hàng đã nhận được thông báo của Công ty về tình trạng hợp đồng hay chưa. Quá trao đổi thì khách hàng xác nhận đã nhận được thông báo..."*

- Theo người làm chứng bà K trình bày: "*...Trong quá trình trao đổi, bà K đã giải thích rõ cho khách hàng về tình trạng hợp đồng, bao gồm: hợp đồng đã hết giá trị tài khoản, đồng thời hướng dẫn khách hàng thực hiện tiếp tục đóng phí để duy trì hiệu lực hợp đồng. Khách hàng phản hồi rằng hiện đang gặp khó khăn về tài chính nên nên xin giảm mức phí xuống còn 2.000.000 đồng. .... Bà K cũng đã thông báo cụ thể cho khách hàng cần đóng để duy trì hợp đồng là 12.000.000 đồng và đề nghị đóng phí trước ngày 16/4/2023 nhằm tránh việc hợp đồng bị chấm dứt.*"

Như vậy, Tổng công T đã thực hiện đúng trách nhiệm của mình về việc gửi Thông báo về tình trạng hợp đồng ngày 19/3/2023 cho ông N. Bưu điện khẳng định việc thực hiện giao nhận bưu phát đúng quy định. Người làm chứng ông Lê Vĩnh H1 và bà Phan Thị Thúy K (cán bộ phòng Dịch vụ khách hàng) khẳng định: Phía Tổng công ty nhiều lần gọi điện thoại cho ông N phù hợp với "danh sách các cuộc gọi của công ty", cụ thể là ngày 11/4/2023 đã liên hệ với ông N, ông N xác nhận đã nhận được thông báo ngày 19/3/2023 và đã được nhân viên thông tin về tình trạng hợp đồng nhưng ông N không thực hiện đóng phí để tiếp tục duy trì hợp đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng có căn cứ xác định ông N đã nhận được Thông báo ngày 19/3/2023 về tình trạng hợp đồng và được Tổng công ty thông tin về tình trạng hợp đồng. Tuy nhiên, đến hết thời hạn gia hạn, ông N đã không đóng phí bảo hiểm theo quy định nên Tổng công ty ra Thông báo chấm dứt hợp đồng bảo hiểm ngày 16/4/2023 là đúng quy định pháp luật nên kháng cáo của ông N không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, cần thống nhất với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Các quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 148; Điều 271, 272 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 24, khoản 2 Điều 35 của Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010; khoản 1 Điều 44 của Luật Doanh nghiệp năm 2020; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn N về việc tuyên bố việc chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm "An Phát Trọn Đời" số 10000002055513 ký kết ngày 15/6/2020 của Tổng công ty B là trái pháp luật và trả

lại số tiền phí bảo hiểm đã đóng là 25.361.472 đồng *(Hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn bốn trăm bảy mươi hai đồng)* và tiền lãi chậm trả 5.578.000 đồng *(Năm triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng).*

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc nguyên đơn ông Phan Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, đã nộp đủ theo biên lai thu tiền số 0002137 ngày 12/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

3. Các quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Phòng THADS khu vực 5;
- TAND khu vực 5;
- VKSND khu vực 5;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV; Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Anh Tuấn